

SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ NHIỆM VỤ CỦA GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

PGS. TS. NGUYỄN Anh Tuấn¹

1. Tình hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm qua

Từ năm 1986, Việt Nam đã kiên trì theo đuổi quá trình cải cách toàn diện theo hướng thị trường và từng bước hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Bằng những giải pháp đổi mới thiết thực, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng suy thoái sau chiến tranh, thúc đẩy nhanh tăng trưởng, đưa mức tăng GDP bình quân hàng năm từ 2,47% (những năm 1985 – 1990) lên 6,12% (thời kỳ 1991 – 2000) và giữ tương đối ổn định trên 6,19% (giai đoạn 2000 – 2006). Nhờ tăng trưởng và kinh tế phát triển, thu nhập nâng cao, mức sống của người dân dần dần được cải thiện. Mặc dù nhiều lĩnh vực vẫn chưa có tiến bộ hoặc còn bị coi là thất bại, nhưng xoá đói, giảm nghèo và giải quyết vấn đề đói nghèo ở Việt Nam rõ ràng đã là một thành công. Bài học về tăng trưởng kinh tế ngay từ đầu phải gắn với công bằng xã hội cũng là một kinh nghiệm đắt giá phải trả bằng rất nhiều nỗ lực.

Với mục tiêu đưa ra những dự báo tăng trưởng GDP và cơ cấu kinh tế trung/dài hạn đến năm 2020, rất cần phải phân tích đánh giá kết quả tăng trưởng kinh tế Việt Nam từ sau Đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, nhằm nhận dạng những thách thức chủ yếu đối với tăng trưởng bền vững. Qua đó, có cái nhìn khách quan theo quan điểm quốc tế về tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

Với tư cách là những phân tích bổ sung nhằm cung cấp thông tin cần thiết trong xây dựng mô hình và kịch bản tăng trưởng, cần sử dụng cách tiếp cận hạch toán tăng trưởng và hồi quy so sánh giữa một số nước để đánh giá kết quả tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Trong các yếu tố của tăng trưởng, cần đặc biệt quan tâm đến vai trò của tăng trưởng tổng năng suất các yếu tố (Total Factor Productivity Growth – TFPG) nhằm làm rõ vai trò của những nhân tố ảnh hưởng, nhất là nguyên nhân dẫn đến nhận định khá phổ biến là tăng trưởng của Việt Nam dựa quá nhiều vào yếu tố đầu tư, chưa thực sự trên nền tảng của tăng năng suất.

Những kết quả thống kê cho thấy, quãng thời gian 1990 – 2000, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Việt Nam đạt 6,4%. Tích lũy các yếu tố đầu tư của vốn và lao động chiếm 2/3, trong đó gia tăng tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất. Phần lớn tăng trưởng GDP giai đoạn 2001 – 2006 phụ thuộc vào yếu tố vốn và lao động thô. Trong xu thế đầu tư ngày càng cao, đóng góp của tích lũy tài sản cố định vào tăng trưởng luôn gia tăng, nhưng đây không hoàn toàn là nguyên nhân của tốc

¹ Khoa Triết học

độ gia tăng GDP. Số liệu phân tích đã chỉ ra, đóng góp của tổng năng suất các yếu tố (tỷ trọng TFPG/GDP) đã tăng dần theo thời gian, từ 35,6% bình quân những năm 1990 – 2000 lên 38,4% giai đoạn 2001 – 2006.

Các tài liệu đều chỉ ra rằng, xu thế tăng trưởng kinh tế Việt Nam gắn liền với đầu tư cao và liên tục tăng mạnh. Vào giữa thập niên 90 của thế kỷ trước, tỷ lệ đầu tư so với GDP của Việt Nam đã cao hơn mức bình quân của các nước công nghiệp, mức đầu tư những năm gần đây tiếp tục gia tăng đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có tỷ lệ đầu tư so với GDP cao nhất. Dẫn đầu trong đầu tư cao ở Việt Nam là khu vực doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn. Tuy nhiên, mức đầu tư lớn nhưng hiệu quả mang lại thấp của kinh tế nhà nước đã dẫn đến cân đối vĩ mô không đảm bảo, gây nhiều quan ngại về sự bền vững của nền kinh tế.

Nghiên cứu những nhân tố tạo tăng trưởng bình quân đầu người hoặc trên một lao động, cho phép rút ra kết luận tốc độ tăng trưởng GDP có chiều hướng gia tăng đáng kể. Điều này có thể lý giải từ sự giảm dần tỷ lệ tăng dân số và mức tăng năng suất lao động qua các thời kỳ. Do vậy, tỷ lệ đầu tư cao của nền kinh tế Việt Nam không phải phần lớn là lãng phí nguồn lực trong những năm 2000.

Các tài liệu mà chúng tôi có được đều cho rằng, cải cách kinh tế Việt Nam hướng vào chuyển đổi căn bản nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường đã thúc đẩy phát triển và gia tăng hiệu quả nền kinh tế. Điều này đạt được nhờ phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực kinh tế và tài chính, thông qua việc khuyến khích người lao động, tiếp cận thị trường và thu hút mạnh đầu tư trực tiếp nước ngoài. Cơ chế thị trường được vận dụng cho phép doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển, đã góp phần khắc phục sự kém hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước, nhờ vậy năng suất tổng thể của nền kinh tế đã từng bước gia tăng.

Mức tăng trưởng những năm qua là khá ấn tượng, nhưng từ đó có hai câu hỏi nảy sinh là: liệu có phải Việt Nam đã thực hiện *cát cánh* thành công và đang tiến theo con đường chuyển đổi *bất kịp* không? Và ngay cả đúng như vậy thì liệu Việt Nam có thể duy trì được nhịp độ *tăng trưởng bất kịp* của mình hay không?

Với việc duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong khoảng hai thập kỷ trở lại đây, câu trả lời cho câu hỏi thứ nhất dường như là hiển nhiên. Bên cạnh đó, những đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam cũng phù hợp với quan điểm cho rằng Việt Nam đang kích thích tăng trưởng thành công và có khả năng đang tiến lên con đường chuyển đổi *bất kịp*.

Đối với câu hỏi thứ hai, nhiều chuyên gia tin tưởng rằng Việt Nam sẽ duy trì được nhịp độ tăng trưởng *bất kịp*. Bởi lẽ, về nhân khẩu học, tốc độ tăng dân số của Việt Nam đã và đang giảm. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Việt Nam đã và đang tăng dần. Lý thuyết tăng trưởng hiện đại thừa nhận trạng thái cân bằng Malthus. Theo đó, khi tỷ lệ sinh còn cao, đầu tư vào con người dẫn đến tăng trưởng thấp; nhưng với tỷ lệ sinh thấp, đầu tư vào nguồn lực con người sẽ tạo mức tăng trưởng cao hơn. Trên

thực tế, những nước thoát khỏi cân bằng Malthus, tham gia vào quá trình công nghiệp hoá hiệu quả, thu được những lợi ích nhờ xoá bỏ lạc hậu đã bắt kịp nhóm nước hàng đầu. Từ thực tiễn phát triển của những nền kinh tế Đông Á, một khu vực đã trải qua biến đổi nhanh về nhân khẩu học và tăng trưởng mạnh nhất trong nửa sau thế kỷ XX, các nhà nghiên cứu rút ra, việc giảm được tỷ lệ sinh và chuyển đổi nhân khẩu học cho phép đất nước hy vọng vào cất cánh tăng trưởng.

Mặt khác, các lý thuyết tăng trưởng thường cho rằng, trong quá trình phát triển, duy trì tăng trưởng là việc làm khó khăn hơn so với chiêm ngời cho tăng trưởng bùng phát, đã có rất ít nước duy trì được mức tăng cao trong thời gian dài. Về lý thuyết, một nước đã thoát khỏi bẫy nghèo đói Malthus, thì chính nhờ những lợi thế từ sự lạc hậu (xuất phát điểm thấp) có thể giúp duy trì được nhịp độ tăng trưởng bất kịp; song bằng chứng thực tiễn lại cho thấy, những nước đi sau tăng trưởng nhanh hơn thường lại dựa vào sự phổ biến của *tri thức*. Tri thức toàn cầu được coi là đóng vai trò như một lực hội tụ. Vì vậy, Việt Nam muốn duy trì tăng trưởng, thì trước hết cần phát triển và tăng cường các thể chế tạo thuận lợi để duy trì động lực sản xuất (lợi thế cạnh tranh do nguồn nhân lực rẻ) cũng như khả năng tự điều chỉnh trước những cú sốc từ bên ngoài (thường dễ gây tổn thương), mặt khác, cũng phải chú trọng bồi bổ chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao tri thức và kỹ năng làm việc có hiệu quả cho người lao động.

2. Những thách thức đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Bên cạnh những tiềm năng và lợi thế phát triển, từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ khi tiềm năng phát triển chưa bị giới hạn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế và trở ngại trên con đường phát triển của Việt Nam, những khó khăn, thách thức đối với việc biến tiềm năng thành hiện thực vẫn rất lớn. Đó là tăng trưởng nặng về đầu tư, đầu tư công thiếu hiệu quả. Đó là sự bùng nổ đầu tư tài chính không tương xứng với giá trị gia tăng được tạo ra, tăng trưởng việc làm chậm và chưa bền vững... Đó là kết cấu hạ tầng còn yếu, những dịch vụ tiện ích cả về giao thông lẫn năng lượng đều kém hiệu quả, giá còn đắt khiến chi phí kinh doanh cao...

Là một nước đang phát triển chịu tác động bất lợi của khủng hoảng tài chính toàn cầu, Việt Nam đã không bỏ qua những bài học rút ra trong đối phó với thử thách để điều chỉnh định hướng phát triển. Các nhà phân tích cho rằng, các cấp lãnh đạo và các nhà hoạch định chính sách cần nghiêm túc tiến hành rà soát mô hình phát triển hiện có để xúc tiến xây dựng những nội dung cần thiết của mô hình phát triển trong tương lai. Với cách tiếp cận tổng quát, khá cơ bản, với những mô hình được xây dựng theo lý thuyết cân bằng Malthus và cân bằng hiện đại, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những gợi ý mang tính định hướng cho việc hoạch định chiến lược phát triển của Việt Nam hiện nay. Riêng đối với việc lựa chọn con đường phát triển cho Việt Nam ở tầm trung hạn, dù mới phác hoạ sơ bộ, nhưng tất yếu phải đề cập đến việc tìm cách thiết lập tất cả các loại thị trường, tạo điều kiện tốt hơn và khuyến khích các hoạt động kinh tế, đặc biệt là Nhà nước phải có năng lực khuyến khích sáng tạo và ngăn ngừa rủi ro

về kinh tế, xã hội, môi trường sinh thái và hợp tác quốc tế. Tóm lại là cần nâng cao năng lực thể chế, hạ tầng kinh tế xã hội và liên kết toàn cầu.

Tất cả những việc cần làm đó đều do con người và liên quan đến con người nhằm đảm bảo duy trì tăng trưởng bền vững, thế nhưng trở ngại lớn nhất ở đây lại là chất lượng nguồn nhân lực. Sự chênh lệch cung cầu lao động trong từng ngành, từng lĩnh vực còn lớn, sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo và sử dụng lao động chưa chặt chẽ.

Tính phức tạp càng thể hiện rõ hơn trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, liên quan mật thiết đến các thành phần kinh tế cả về phương thức hình thành lẫn việc cải thiện, nâng cao năng lực. Theo các nhà nghiên cứu, muốn phát triển đa dạng các loại hình kinh tế, khung pháp lý cần được điều chỉnh và liên tục hoàn thiện. Bên cạnh đó, để đi xa hơn Việt Nam cần thể chế quản lý tốt hơn và nguồn nhân lực chất lượng cao hơn. Cho đến nay, dường như những năng lực này đang còn hạn chế, chưa đủ tầm cho việc tăng trưởng bền vững, mà nguyên nhân cốt lõi vẫn là quản lý nhà nước chưa xứng tầm và hệ thống giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập.

3. Mô hình tăng trưởng và vấn đề phát triển nguồn nhân lực

Việt Nam đang đứng trước nguy cơ rơi vào cạm bẫy của mức phát triển trung bình: không còn quá nghèo để phải bức xúc cải cách và vượt lên; trong khi đó, các yếu tố nền tảng cho một nền kinh tế tăng trưởng cao trong giai đoạn trưởng thành lại quá yếu. Các mâu thuẫn trong phát triển trở nên gay gắt: giữa tính phức tạp của điều hành vĩ mô và năng lực, phẩm chất của bộ máy quản lý; giữa yêu cầu cao về nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng hệ thống giáo dục... Nếu những xu thế hiện nay vẫn được tiếp tục thì có lẽ Việt Nam sẽ không thể đạt được những mục tiêu trở thành nước giàu bền vững như các nước Đông Á. Ở đây trách nhiệm của Nhà nước, hay nói rộng hơn, trách nhiệm của các chiến lược và kế sách điều hành vĩ mô chính là nhân tố quyết định. Nghĩa là trách nhiệm của Nhà nước còn nặng nề hơn rất nhiều so với tất cả những gì mà các nhà khoa học đã chỉ ra một cách xác đáng.

Nghiên cứu mô hình phát triển Đông Á cho thấy:

Không nhất thiết phải đi qua hàng trăm năm tích lũy và cải tạo tư bản chủ nghĩa như châu Âu, các nước đi sau có thể nhanh chóng tiến tới thịnh vượng và phồn vinh trong một xã hội công nghiệp.

Không nhất thiết phải có nguồn lực tự nhiên giàu có và đa dạng, trong xã hội hiện đại, con người và văn hoá chính là những nguồn lực quan trọng và quyết định.

Không nhất thiết phải chịu sự trói buộc của thực trạng kinh tế, hoặc chỉ là “đầu ra” của nền kinh tế, ngày nay giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển – “tri thức đẻ ra tri thức, tri thức là thứ lấy không bao giờ cạn” (Alvin Tofler).

Không nhất thiết hiện đại hoá phải đồng nhất với phương Tây hoá, các nước đi sau có thể và cần phải tìm những con đường riêng của mình để trở thành một xã hội hiện đại.

Không nhất thiết phải phá bỏ các giá trị cũ hoặc cứng nhắc “rập khuôn” các giá trị mới, trong tương quan với các giá trị ngoại sinh, giá trị truyền thống có thể hoá thân thành sức mạnh mới - hiểu học, cần cù, đồng thuận và trách nhiệm xã hội... là những giá trị không bao giờ cũ.

Đây cũng chính là những kinh nghiệm của sự phát triển được rút ra từ kinh nghiệm 4 nước Đông Á, chú ý đến việc sử dụng nguồn lực có hiệu quả, chú trọng nội lực, đặc biệt nguồn lực con người. Các nước Đông Á đầu tư hết sức mạnh mẽ cho giáo dục ở tất cả các cấp, có tầm nhìn chiến lược toàn diện cho sự phát triển nguồn lực con người “Xây dựng được một nền giáo dục và y tế đẳng cấp thế giới cho người dân của mình”.

Phát triển con người là một quá trình với sự tác động của nhiều yếu tố. Sự phát triển người chỉ có thể được đảm bảo khi quá trình này được nâng đỡ bởi: phát triển giáo dục, phát triển kinh tế, phát triển y tế. Theo đó giáo dục phổ thông có vai trò đặc biệt quan trọng. Nó là nền tảng tạo ra sự phát triển người ở cả bình diện cá nhân và bình diện xã hội.

Phát triển nguồn nhân lực là một thuật ngữ khá quen biết thường được dùng trong giao tiếp và các tài liệu chính thức. Theo nghĩa hẹp, thì phát triển nguồn nhân lực là quá trình giáo dục, đào tạo và đào tạo lại, trang bị hoặc bổ sung thêm những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để mỗi con người có cơ hội tìm việc làm, hoặc để hoàn thành tốt hơn công việc mà họ vẫn đang làm. Theo nghĩa chung hơn “Phát triển nguồn nhân lực là làm cho con người trở thành tài sản có giá trị hơn trong sự nỗ lực chung để cùng nhau chung sống và làm việc”... Nói chung, một khái niệm đầy đủ về phát triển nguồn nhân lực là phát triển nhân cách, sinh thể/thể lực, đồng thời tạo dựng một môi trường xã hội thuận lợi, gìn giữ một môi trường sinh thái bền vững cho con người phát triển để cùng nhau lao động và chung sống, nhằm mục tiêu phục vụ cho sự phát triển bền vững của xã hội và con người.

Tuy nhiên, kể cả ba mặt phát triển nhân cách, phát triển sinh thể lẫn xây dựng môi trường xã hội và thiên nhiên tốt đẹp đều cần đến giáo dục và đào tạo. Bởi vậy, dù ở nghĩa rộng hay hẹp của khái niệm “phát triển nguồn nhân lực” thì giáo dục, đào tạo vẫn được coi là biện pháp chủ yếu và quan trọng để phát triển nguồn nhân lực.

4. Thực trạng giáo dục đào tạo Việt Nam và nhiệm vụ

Theo báo cáo của David Dapice (chuyên gia Harvard) thì “hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện đang khủng hoảng”, “còn nền khoa học và công nghệ của Việt Nam, nếu sử dụng mọi thước đo khách

quan, thì dường như là một thất bại”². Đây là một nhận định đặc biệt mạnh mẽ về sự xuống cấp của hai lĩnh vực liên quan mật thiết đến văn hoá và con người mà cách đây chưa lâu Việt Nam vẫn thường tự hào. Cụ thể hơn, báo cáo này mô tả: “Mặc dù tỷ lệ đi học ở các cấp phổ thông tương đối cao, nhưng chất lượng của các bậc học này rất đáng lo ngại... Chất lượng đào tạo ở các trường đại học của Việt Nam chưa đạt chuẩn. Trên thực tế, trường đại học của Việt Nam thua xa khi so với ngay cả trường của các nước Đông Nam Á - vốn chưa phải là những trường đẳng cấp quốc tế. Trong khi đó, tỷ lệ ngân sách dành cho giáo dục trong GDP của Việt Nam cao hơn hầu hết các nước trong khu vực. Hiện nay, các trường đại học của Việt Nam có thể bị xem như là kém nhất so với hầu hết các nước đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, chứ chưa cần so với Đông Á”³. Nhận định này hẳn là không sai, mỗi chúng ta đều cảm nhận được như vậy. Nhưng nếu thế thì những nhân tố tích cực về phương diện văn hoá và con người, cái làm nên những thành tựu nhất định cho giáo dục và khoa học những năm trước đây, đã bị quên lãng hoặc chưa được sử dụng một cách hợp lý cho phù hợp với hoàn cảnh hiện tại... Đúng như nhiều ý kiến cất lên trên các diễn đàn gần đây: hiếu học đến nay vẫn là một giá trị, nhưng tiếc rằng giá trị này lại đang bị khai thác để phục vụ những mục đích vụ lợi và thị trường, lệch lạc và thiên cận... hơn là khai thác để thoả mãn những mục đích giáo dục chân chính. Cung cách quản lý giáo dục và khoa học bất cập, có vấn đề làm cho giáo dục ở Việt Nam “không giống ai”. Nhà nước chưa có những chính sách tạo điều kiện cho nhà khoa học theo đuổi những kỹ năng, công nghệ và tri thức tiên tiến. Bảng giá trị định hướng hoạt động khoa học, giáo dục lệch lạc. Đây chính là vấn đề của mọi vấn đề. Cần phải quay trở lại xem xét ba nhiệm vụ cơ bản của giáo dục và đào tạo: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài.

Không có điều kiện khảo sát hết tình hình thực hiện cả ba nhiệm vụ nói trên và ở tất cả các bậc học, chúng tôi chỉ đề cập đến một khía cạnh của đào tạo nhân lực là giáo dục hướng nghiệp ở bậc học phổ thông. Nhà trường có vai trò hết sức to lớn trong giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ cất cánh tăng trưởng. Nhu cầu nguồn nhân lực của thời kỳ này đặt ra cho công tác hướng nghiệp là phải tạo điều kiện để học sinh phổ thông trung học nắm được kiến thức, kỹ năng nghề đơn giản, ý thức chọn nghề và thái độ lao động đúng đắn, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở địa phương và đất nước. Chuẩn bị cho học sinh bước vào cuộc sống lao động, có khả năng tạo ra việc làm cho mình và cho người khác, nâng cao chất lượng cuộc sống của bản thân và xã hội... Từ đặc điểm này, công tác hướng nghiệp phải chú ý giáo dục cho học sinh về khoa học, công nghệ, hình thành ở học sinh kỹ năng áp dụng tri thức vào sản xuất kinh doanh, vào cuộc sống. Thế mà kết quả điều tra cho thấy gần 90% học sinh học hết trung học cơ sở lại không sẵn sàng tìm kiếm việc làm, chỉ muốn học lên. Khó có thể chấp nhận một tình trạng như vậy.

² Harvard University (John F. Kennedy School of Government). Chương trình châu Á (2008). Lựa chọn thành công: bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam, tr. 32, 33

³ Tài liệu đã dẫn

Còn đối với học sinh trung học phổ thông kết quả điều tra cho thấy: chỉ có 0,06% học sinh thuộc nhóm 1 có tiềm năng nghề tốt nhất, được chuẩn bị ở mức tốt để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thời kỳ cất cánh tăng trưởng vì đã hội đủ một loạt các phẩm chất, năng lực cần có ở người lao động thời kỳ này như tự tin, luôn lạc quan về bản thân, tâm thần ổn định, luôn bình tĩnh, biết kiềm chế, làm chủ bản thân, có khả năng ứng phó thành công với stress, có tính kỷ luật tự giác, hay giúp đỡ người khác, dễ đồng cảm, dễ hợp tác, có động cơ học tập và động cơ nghề nghiệp lành mạnh, luôn nỗ lực để thành đạt, có dự định, kế hoạch nghề nghiệp rõ ràng và luôn đúng hẹn... vượt trội so với các bạn cùng tuổi về năng lực giao tiếp, đọc hiểu, tính toán, giải quyết vấn đề, suy luận logic và năng lực thích ứng.

Có 47, 9% học sinh trung học phổ thông thuộc nhóm 2: có tiềm năng nghề trung bình ở tất cả các chỉ số, tức là đủ mức cần thiết để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thời kỳ cất cánh tăng trưởng vì đã hội đủ đa số các phẩm chất, năng lực gần như ở học sinh nhóm 1: không có thiếu hụt đáng kể nhưng chưa thật xuất sắc, vượt trội rõ rệt như nhóm 1.

Nhưng lại có tới 51% học sinh phổ thông trung học thuộc nhóm 3 lại có thiếu hụt đáng kể về tiềm năng nghề. Những học sinh nhóm này không hội đủ đa số các phẩm chất, năng lực cần có ở người lao động thời kỳ cất cánh tăng trưởng.

Cuối cùng là 0,5% học sinh phổ thông trung học không thể trở thành người lao động của thời kỳ cất cánh tăng trưởng, vì thiếu hụt tất cả các phẩm chất, năng lực tối thiểu cần thiết. Nhìn chung giáo dục hướng nghiệp trong nhà trường trung học phổ thông chưa hình thành được những kỹ năng, năng lực cơ bản, những phẩm chất chuẩn bị cho học sinh sẵn sàng bước vào lao động nghề nghiệp khi tốt nghiệp trung học phổ thông. Tiếc rằng giáo dục hướng nghiệp phổ thông mới chỉ chuẩn bị cho các em học lên bậc cao hơn, chứ chưa chuẩn bị cho các em sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động. Đa số em bị thiếu hụt những đặc tính, phẩm chất, điều kiện, năng lực liên quan đến khả năng thích ứng, sẵn sàng cho lao động nghề nghiệp. Điều này cho thấy tính kém hiệu quả của giáo dục hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông hiện nay, đồng thời cũng cho thấy sự định hướng phân luồng học sinh sau trung học phổ thông hiện nay có sự mất cân đối nghiêm trọng. Do vậy, cần phải xem hướng nghiệp như là một phần của giáo dục xã hội, giáo dục kỹ năng sống nói chung. Vậy nên cần tập trung giúp học sinh mở rộng hiểu biết thế giới nghề nghiệp, cung cấp thông tin cập nhật về nghề nghiệp, giúp học sinh tiếp cận, nắm bắt những thông tin về các loại nghề nghiệp khác nhau hiện có trong xã hội và ở địa phương. Đồng thời tạo điều kiện để học sinh trải nghiệm, khám phá hứng thú, năng lực của mình, qua đó chọn lựa để đi đến một quyết định nghề nghiệp phù hợp với năng lực, đặc điểm tâm – sinh lý của bản thân cũng như yêu cầu của nghề nghiệp đòi hỏi.

Hơn lúc nào hết, đây là lúc Việt Nam phải xác định lại mục tiêu tổng quát của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, coi trọng việc chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH, HĐH, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế nhằm tăng trưởng nhanh và bền

vững. Theo định hướng đó, nhiệm vụ của giáo dục phổ thông, hướng nghiệp và dạy nghề trong thập kỷ này là phải đặc lực phục vụ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành trong GDP.

Mọi quốc gia đều coi giáo dục là nhân tố đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, với sự hưng thịnh của đất nước. Vài thập kỷ gần đây, nhiều quốc gia đã và đang thực hiện những công cuộc cải tổ về giáo dục để chuẩn bị cho đất nước tiến bước vững chắc trong thế kỷ XXI vốn được xem là thế kỷ của công nghệ thông tin, của kinh tế tri thức, thế kỷ mà nền văn minh hậu công nghiệp sẽ tạo nên những biến đổi có tính cách mạng trong sản xuất và đời sống xã hội. Một cuộc chạy đua gay gắt đang diễn ra: các nước phát triển thì nỗ lực để có thể chiếm lĩnh vị trí hàng đầu thế giới về kinh tế, các nước đang phát triển thì phấn đấu để khỏi bị tụt hậu. Cuộc đua và cạnh tranh gay gắt này đã tất yếu dẫn đến nhu cầu phải cải tổ hệ thống giáo dục, đặc biệt là hệ thống đào tạo cho phù hợp với yêu cầu mới. Việt Nam cũng không thể nằm ngoài cuộc đua đó.